

學越南語手冊

(TIẾNG VIỆT)



內部使用

梁耀榮 編著

目 錄

一、越南簡介	2
二、越南語發音	
1. 29 個字母(大寫和小寫)	3
2. 母音(共 12 個)	3
3. 子音(共 17 個)	3
4. 聲調符號	3
5. 音節的結構	4
6. 複子音(共 11 個)	5
7. 複合母音(雙母音、三母音、母音後加聲母、複合母音後加聲母)	6
8. 越南語輸入方法(Unikey)	7
三、對話課文	
第一課：你好嗎？ Anh khỏe không ?	8
第二課：你工作忙嗎？ Công việc anh bận không ?	11
第三課：你的生日是幾月幾號？ Sinh nhật anh ngày mấy ?	13
第四課：您貴姓？ Quý danh của anh là gì ?	16
四、複習範圍與考試方式	
1. 期中考試	18
2. 期末考試	18

一、越南簡介

1. 正式國名：越南社會主義共和國
2. 人口：97.381.363，包括 54 個民族
3. 地形：地形全境呈狹長 S 型，分為三個地區：北部(首都河內為政治中心)、中部(順化、會安)、南部(西貢/胡志明市為經濟中心)。
4. 語言：越南語(tiếng Việt)是國語字(chữ quốc ngữ)，文字是使用拉丁字母(拼音化文字)。
 - 古代的越南語：喃字(chữ Nôm)、漢喃字(chữ Hán Nôm)。
 - 現代的越南語：漢語詞(phong thủy)、純越詞(ăn cơm)、外來語(cà phê)。
5. 貨幣：越盾(đồng)。越盾均為紙幣，無硬幣，面值有 500、1.000、2000、5.000、10.000、20.000、50.000、100.000、500.000 等九種單位。



二、越南語發音

1. 字母(大寫和小寫): 共 29 個

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d	Đ đ	
E e	Ê ê	G g	H h	I i	K k	L l	
M m	N n	O o	Ô ô	Ơ ơ	P p	Q q	
R r	S s	T t	U u	Ư ư	V v	X x	Y y

2. 母音 (韻母): 共 12 個

a	ă	â
e	ê	
i	y	
o	ô	ơ
u	ư	

3. 子音 (聲母): 共 17 個

b	c	d	đ	
g	h	k	l	
m	n	p	q	
r	s	t	v	x

4. 聲調符號

平聲 bằng	玄聲 huyền	銳聲 sắc	問聲 hỏi	跌聲 ngã	重聲 nặng
高平短音	中音 從高降下	高短音 直接上揚	中短音 再向上揚	低長音	低重音 而短促音
	\	/	?	~	.
ma 鬼	mà 而(且)	má 媽	mả 墓	mã 馬	mạ 秧

5. 音節結構：一個音節包含三個成份，有時可省略子音或符號。

	聲調符號	例如
子音	母音	má, quang, ăn

個拼音表

	a	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư	y
b	ba	be	bê	bi	bo	bô	bơ	bu	bư	
c	ca				co	cô	cơ	cu	cư	
d	da	de	dê	di	do	dô	dơ	du	dư	
đ	đa	đe	đê	đi	đo	đô	đơ	đu	đư	
g	ga				go	gô	gơ	gu	gư	
h	ha	he	hê	hi	ho	hô	hơ	hu	hư	hy
k		ke	kê	ki						ky
l	la	le	lê	li	lo	lô	lơ	lu	lư	ly
m	ma	me	mê	mi	mo	mô	mơ	mu	mư	my
n	na	ne	nê	ni	no	nô	nơ	nu	nư	
r	ra	re	rê	ri	ro	rô	rơ	ru	rư	
s	sa	se	sê	si	so	sô	sơ	su	sư	sy
t	ta	te	tê	ti	to	tô	tơ	tu	tư	ty
v	va	ve	vê	vi	vo	vô	vơ	vu	vư	vy
x	xa	xe	xê	xi	xo	xô	xơ	xu	xư	

* 練習拼讀：

ba lô 背包

cà ri 咖喱

mì bò 牛肉麵

lý do 理由

cố ý 故意

đô la 美元

xe cộ 車輛

sợ vợ 怕老婆

đu đủ 木瓜

kỹ sư 工程師

ví dụ 例如

dụ dỗ 引誘

6. 複子音：共 11 個

ch	kh	gh = g	gi
ph	qu	th	tr
ng	ngh	nh	

練習拼音

	a	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư	y
ch	cha	che	chê	chi	cho	chô	chơ	chu	chư	
kh	kha	khe	khê	khi	kho	khô	khơ	khu	khư	
g	ga				go	gô	gơ	gu	gư	
gh		ghe	ghê	ghi						
gi	gia	gie	giê	gi	gio	giô	giơ	giu	giư	
ph	pha	phe	phê	phi	pho	phô	phơ	phu	phư	
qu	qua	que	quê	qui	quo		quơ			quy
th	tha	the	thê	thi	tho	thô	thơ	thu	thư	thy
tr	tra	tre	trê	tri	tro	trô	trơ	tru	trư	try
ng	nga				ngo	ngô	ngơ	ngu	ngư	
ngh		nghe	nghe	nghi						
nh	nha	nhe	nhê	nhi	nho	nhô	nhơ	nhu	như	

* 練習拼讀：

cà phê	咖啡	chú ý	注意	cá kho	紅燒魚
ghi chú	備註	chả giò	炸春捲	giả bộ	假裝
ngủ hè	放暑假	phở bò	牛肉河粉	phở gà	雞肉河粉
về quê	回鄉下	trả nợ	還債	nhà thờ	教堂
chi phí	費用	ngã xe	摔車	nghe	聽

7. 復合母音

a. 雙母音

ai	ay	ây	ao	au	âu
eo	êu	ia	iu	oa	oe
oi	ôi	ơi	ua	uê	
ui	uy	ưa	ưi	ưu	

b. 三母音

iêu	yêu	oai	oay	uây	uôi
uya	ươi	ươu			

c. 母音後加聲母

ac	ăc	âc	ach		
am	ăm	âm			
an	ăn	ân	anh		
ang	ăng	âng			
ap	ăp				
at	ăt	ât			
ec	ep				
em	en	eng			
êch	êm	ên	ênh	êp	
ich	im	in	inh	ip	it
oc	om	on	ong		
ơp	ơt				
uc	um	un	ung	up	ut
ưc	ưng	ưt			

d. 複合母音後加聲母

iêc	iêm	iêng	iêp	iêt
yêm	yên	yêt		
oan	oac	oach	oat	
oăc	oăm	oăn	oăt	
uân	uât			
uôc	uôn	uông	uôt	
uynh	uyên	uyêt		
ươc	ươn	ương	ươp	ươt

8. 越南語輸入方法 (安裝 Unikey 程序)

符號	VNI 輸入法	例如
銳聲 (/)	1	a1 → á
玄聲 (\)	2	a2 → à
問聲 (?)	3	a3 → ả
跌聲 (~)	4	a4 → ã
重聲 (●)	5	a5 → ạ
â	6	a6 → â
ê	6	e6 → ê
ô	6	o6 → ô
ư	7	u7 → ư
ơ	7	o7 → ơ
ă	8	a8 → ă
đ	9	d9 → đ

Bài 1: Anh khỏe không ?

(第一課: 你好嗎?)

一、越南語和華語的次序差別: 主次成份

	結構	例如
越南語	主 + 次	áo đỏ
華語	次 + 主	紅衣

二、人稱代詞的稱呼:

人稱	單數	意思	複數	意思
第一人稱	tôi	我 (自稱)	chúng tôi	我們
第二人稱	anh	你 (男性)	các anh	你們
	chị	妳 (女性)	các chị	妳們
	em	你, 妳	các em	你們
第三人稱	anh ấy	他	họ	他們
	chị ấy	她	họ	她們
	em ấy	他, 她	họ	他們

三、注釋

1. chào anh/ chị/ em 你好 (親切)
xin chào 你好 (禮貌)
xin chào thầy/ cô 老師好

2. “có … không ? (有…嗎?)”

- “có” 不是表示擁有, 常用於疑問句, 問對方是否進行一種動作。
- 一般回答: có (有) / không (沒有)。

例: A: anh có đi làm không ?

B: có / không

3. “Không” 有兩種用法:

➤ ...không ? (助詞): 嗎 (在句尾表示疑問)

例: anh khỏe không ?

anh có đi làm không ?

➤ không + V/ A (副詞): 不(表示否定)

例: không khỏe 不好

Không đi làm 不上班

四、生詞

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. (xin) chào + N | 你好 (打招呼) |
| chào anh/ chị/ thầy/ cô (老師) | |
| 2. anh, chị, em | 你, 妳 (稱呼對方) |
| 3. tôi | 我 (自稱) |
| 4. có ... (không) ? | 有 (常問動作) → anh có đến không? |
| 5. khỏe | 好, 健康 |
| 6. ...không ? | (助) 嗎 ? (問句) |
| 7. không + V/ Adj | (副) 不 (否定) |
| 8. rất + Adj | (副) 很 (程度高) |
| 9. cảm ơn (cám ơn) | 謝謝 |
| 10. cũng + V/Adj | (副) 也 (重複) |
| 11. hôm nay | 今天 |
| 12. ngày mai | 明天 |
| 13. đi làm | 上班 |
| 14. đến (lại) | 來 |
| 15. tạm biệt | 再見 (告別) |

五、範句

- | | |
|--------------------------------|---------|
| 1. chào anh ! | 你好！ |
| 2. chào anh Hùng ! | 雄哥好！ |
| 3. Hôm nay anh khỏe không ? | 今天你好嗎？ |
| 4. Tôi rất khỏe, cảm ơn. | 我很好，謝謝。 |
| 5. Tôi cũng rất khỏe. | 我也很好。 |
| 6. Ngày mai tôi đi làm. | 明天我上班。 |
| 7. Hôm nay anh Hùng không đến. | 今天雄哥不來。 |

六、會話

❖ 會話一

- A: chào anh Hùng !
B: chào chị Lan !
A: Hôm nay anh khỏe không ?
B: rất khỏe, chị khỏe không ?
A: Tôi cũng rất khỏe. Cảm ơn anh.

❖ 會話二

- A: chào anh !
B: chào chị !
A: Hôm nay anh có đi làm không ?
B: có, chị có đi làm không ?
A: Không, hôm nay tôi không đi làm.
B: Tạm biệt chị !
A: Tạm biệt anh !



Bài 2: Công việc anh bạn không ?

(第二課: 你工作忙嗎?)

一、注釋:

1. “(cái) gì” 問句:

“cái gì” (什麼) 疑問代詞常在動詞後邊，表示問動作。

V + (cái) gì ?

例: anh làm gì ?

2. “thế nào” 問句:

“thế nào” (怎麼樣) 疑問代詞常在句尾，表示問情況。

S + (V) + thế nào ?

例: công việc anh thế nào ? / bố mẹ anh thế nào ?

二、生詞

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| 1. anh ấy, chị ấy | 他，她 |
| 2. họ | 他們 (複數) |
| 3. chúng tôi | 我們 (複數) |
| 4. các anh | 你們 (複數) |
| 5. các chị | 妳們 (複數) |
| 6. ba má | 爸爸媽媽 (南方話) |
| 7. bố mẹ | 爸爸媽媽 (北方話) |
| 8. 主 + đều + 謂 | (副詞) 都 (包括所有人) |
| → chúng tôi đều rất khỏe. | |
| 9. A và B | (連詞) 和 □ → bố và mẹ |
| 10. công việc | 工作 □ |
| 11. bận | 忙 □ |
| 12. nghỉ (ngơi) | 休息，不工作 |

- | | |
|--------------------|---------------------------|
| 13. hôm qua | 昨天 |
| 14. làm + O | 做(事), 辦(事) |
| 15. V + (cái) gì ? | 什麼 ? (問事物) → anh làm gì ? |
| 16. ...thế nào ? | 怎麼樣 ? (問情況) |

→ công việc anh thế nào ?

三、範句

- | | |
|--|---------|
| 1. Hôm nay anh ấy đến không ? | 今天他來嗎？ |
| 2. Hôm nay họ đều đến. | 今天他們都來。 |
| 3. Công việc anh có bận không? | 你工作忙嗎？ |
| 4. Ngày mai tôi không đi làm, tôi nghỉ ngơi. | |
| 明天我不上班，我休息。 | |
| 5. Hôm qua anh làm gì ? | 昨天你做什麼？ |
| 6. Hôm qua tôi đi làm. | 昨天我上班。 |

四、會話

❖ 會話一

A: Chào chị Mai !

B: Chào anh Dũng !

A: Hôm nay chị Mai có đi làm không?

B: Có, anh Dũng có đi làm không ?

A: Tôi cũng đi làm. Công việc tôi rất bận.

B: Tạm biệt anh Dũng.

A: Tạm biệt chị Mai.

❖ 會話二

A: Chào chị Mai !

B: Chào anh Dũng !

A: Chị Mai có khỏe không ?

B: Tôi rất khỏe, cảm ơn anh.

A: Công việc chị Mai có bận không ?

B: Rất bận. Công việc anh thế nào ?

A: Công việc tôi cũng rất bận.

B: Tạm biệt anh !

A: Tạm biệt chị !

❖ 會話三

A: Chào các anh !

B: Chào anh Dũng !

A: Các anh có khỏe không ?

B: Chúng tôi đều rất khỏe. Cảm ơn anh.

A: Hôm nay anh Dũng làm gì ?

B: Hôm nay tôi nghỉ ngơi.

A: Tạm biệt các anh !

A: Tạm biệt anh Dũng !



Bài 3: Sinh nhật anh ngày mấy ?

(第三課：你的生日幾號？)

一、注釋

1. “一、五、十” 的連讀法

❖ 一 **một** (二十以上不說 một)

→ 21: hai mươi một (31,41,51,61,71,81,91)

❖ 五 **lăm** (十以上不說 năm) → 15: mười lăm (25...95)

❖ 十 **mười** (二十以上不說 mười) → 20: hai mươi (30...90)

2. “Tháng 4” 的說法

四月份要說 “tháng tư”，不說 “tháng bốn”

3. 常用問句

a. 句尾用助詞 “không(嗎)” → anh khỏe không ?

b. 用疑問代詞 (位置不固定)

- ❖ gì (什麼：問事物) → anh làm gì ?
- ❖ thế nào (怎麼樣：問情況) → công việc anh thế nào?
- ❖ ai (誰：問人) □ → anh ấy là ai ?
- ❖ mấy (幾：問數量) □ → hôm nay ngày mấy ?

4. “của” 用法

“của” (的) 表示事物的領屬關係，在一些簡單句子中可以省略，意思不變。

例：ba (của) tôi → ba tôi

5. 日期的說法

❖ 越南語日期(小到大) : **ngày ...tháng... năm...**

❖ 中文日期(大到小) : **...年...月...日**

例：2019 年 5 月 30 日

ngày 30 tháng 5 năm 2019 (hai không mười chín)

❖ 提問日期: **ngày mấy tháng mấy năm mấy ?**

二、生詞

một (1)	hai (2)	ba (3)	bốn (4)	năm (5)
sáu (6)	bảy (7)	tám (8)	chín (9)	mười (10)
1. lẻ		零		
2. mười một		十一		
3. mười lăm		十五		
4. hai mươi mốt		二十一		
5. chín mươi chín		九十九		
6. xin hỏi/ cho hỏi, ... ?		請問 (禮貌)		
7. ngày...		日/ 號		

8. tháng...	月
9. năm...	年
10. sinh nhật	(名) 生日
11. sinh	(動) 出生
12. của	的 (領屬關係)
13. là	是 (表示解釋)
14. ...ai ?	誰? (問人)
15. ...mấy ?	幾? (問數量)
16. ông Lâm	林先生
17. bà Lý	李女士

二、範句

1. Xin hỏi, hôm nay ngày mấy ? 請問，今天幾號？
2. Hôm nay ngày 2 tháng 9 năm 2005. 今天 2005 年 9 月 2 號。
3. Sinh nhật của anh ngày mấy ? 你的生日幾月幾號？
4. Sinh nhật của tôi ngày 30 tháng 4 (tu) 我的生日 4 月 30 號。
5. Ngày mai là sinh nhật của ai ? 明天是誰的生日？
6. Ngày mai là sinh nhật chị Mai. 明天是梅姐的生日。
7. Xin hỏi anh ấy là ai ? 請問，他是誰？

三、會話

* 會話 (一) A: chào anh Hùng !

B: chào chị Mai !

A: công việc của anh Hùng bận không ?

B: rất bận. Công việc của chị Mai thế nào ?

A: công việc của tôi cũng rất bận.

B: sinh nhật của chị Mai (là) ngày mấy ?

A: sinh nhật của tôi ngày 15 tháng 8.

B: tạm biệt .

* 會話 (二) A: hôm nay ngày mấy ?

B: hôm nay ngày 18 tháng 8.

A: hôm nay là sinh nhật của ai ?

B: hôm nay là sinh nhật của tôi. Sinh nhật của chị ngày
mấy ?

A: sinh nhật của tôi ngày 6 tháng 3.



Bài 4: Quý danh của anh là gì ? (第四課: 您貴姓?)

一、注釋

1. (Tôi) rất vui được quen biết anh. 認識你很高興(第一次見面用)
→ 回答: Tôi cũng rất vui được quen biết anh. 認識你我也很高興
2. Quý danh của anh là gì ? 您貴姓? (尊敬的說法)
→ 回答: Tôi tên... 我叫...
3. 介紹周圍人的說法:
 - 指代近處的人或事: Đây là ... 這是
 - 指代遠處的人或事: Đó/ kia là ... 那是
4. Người bác sĩ này. (這位醫生)
這裡的“người”不是指“人”，而是“位”的意思

二、生詞

- | | | |
|----------------|---------|---------------------------------|
| 1. tên, tên là | 叫 | → tôi tên Mai |
| 2. họ | 姓 | → tôi họ Lâm |
| 3. quen (biết) | 認識 | → tôi quen chị ấy |
| 4. quý danh | 貴姓 | → quý danh của anh/ chị là gì ? |
| 5. vui | 高興 | → tôi rất vui |
| 6. được | 能 □ | → rất vui được quen anh |
| 7. chị ấy | 她 | |
| 8. này | 這(指代近處) | → người này |
| 9. kia, đó | 那(指代遠處) | → người kia/ đó |
| 10. người | 人 (一般人) | |

11. bác sĩ	大夫，醫生
12. phải	是，對 (回答，同意)
13. giáo viên	老師
14. giám đốc	經理
15. công ty	公司
16. chờ	等
17. một chút	一下 □ → chờ 1 chút
18. bạn	朋友
19. bệnh viện	醫院
20. Đài Loan	台灣
21. Người Đài Loan	台灣人

三、範句

- | | |
|---|------------|
| 1. Xin hỏi, em tên gì ? | 請問，你叫什麼？ |
| 2. Xin hỏi, họ tên của em là gì ? | 請問，你叫什麼名字？ |
| 3. Xin hỏi, quý danh của anh là gì ? | 請問，您貴姓？ |
| 4. Tôi rất vui được quen biết anh. | 認識你，很高興。 |
| 5. Anh có quen người Đài Loan kia không ? | 你認識那個台灣人嗎？ |
| 6. Tôi không quen anh ấy. | 我不認識他。 |
| 7. Anh ấy là giám đốc của tôi. | 他是我的經理。 |
| 8. Chị Lan là nhân viên của tôi. | 蘭姐是我的職員。 |

四、會話

❖ 對話 (一)

- A: Xin hỏi, anh tên gì ?
 B: Tôi tên Dũng, còn anh tên gì ?
 A: Tôi tên Hùng. Tôi rất vui được quen biết anh.
 B: Tôi cũng rất vui được quen biết anh.
 A: Anh Hùng là bác sĩ phải không ?
 B: Không phải, tôi là giáo viên.

❖ 對話 (二)

- A: Chào anh ! Xin hỏi, giám đốc của anh có ở công ty không ?
 B: Dạ có, xin hỏi quý danh của anh là gì ?

A: Tôi tên Hùng, tôi là giám đốc công ty Trung Hoa.

B: Xin chờ một chút.

A: Cảm ơn.

期中考試 (口試)

一、朗讀 29 個字母 (40 分)

二、拼讀一行聲母和韻母 (40 分)

三、朗讀聲調 (10 分)

四、發音正確、流暢 (10 分)

* 注意: 發錯每個音扣 5 分

期末考試 (口試)

一、考試方式:

每人抽一籤，若抽同號碼的籤就為一組。

二、考試內容: 有兩個部分

1. 朗讀: 個人朗讀短文(第 1 至第 4 課會話內容)

2. 對話: 根據主題兩人一組進行對話

三、評價方式:

1. 個人朗讀短文 (30 分)

2. 根據主題對話 (60 分)

3. 發音正確、流暢 (10 分)

四、對話主題

1. 打招呼，互相問候健康

* 詞語: xin chào, khỏe không, cảm ơn

2. 問候工作情況，明天打算做什麼事情？

* 詞語: công việc, bạn, thế nào, làm gì

3. 介紹自己的出生日期

* 詞語: sinh nhật, sinh, ngày mấy

4. 介紹自己的姓名

* 詞語: họ, quý danh, tên (là)